TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THẠNH PHÚ** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 204/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 06-5-2019
V/v tranh chấp "ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠNH PHÚ, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Thanh Minh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Dương Văn Hai

2. Ông Lê Văn Mứt

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Lan – Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạnh Phú *tham gia phiên toà:*

Ông Nguyễn Phú Quí - Kiểm sát viên.

Trong ngày 06 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 18/2018/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2018 về tranh chấp "ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 596/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1979. Có mặt.

Địa chỉ: 205/4 ấp AH, xã M, huyện P, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Anh Phạm Văn P, sinh năm 1970. Có mặt.

Địa chỉ: 205/4 ấp AH, xã M, huyện P, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình xét xử nguyên đơn Nguyễn Thị Kim L trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Phạm Văn P kết hôn tự nguyện vào năm 2000, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã An Thạnh, được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 21/01/2000. Nguyên nhân chị yêu cầu ly hôn với anh P là do nhiều năm nay anh P thường xuyên nhậu nhẹt, say xỉn, khi nhậu say thì chửi mắng, xúc phạm chị. Do hôn nhân không hạnh phúc, chị và anh P không thể tiếp tục sống chung nên chị yêu cầu được ly hôn với anh P. Khi ly hôn chị không yêu cầu anh P cấp dưỡng cho chị.

Về nuôi con chung: chị và anh P có một con chung là Phạm Nguyễn Yến K, sinh ngày 22-11-2000. Con chung nay đã trưởng thành và có khả năng lao động nên chị không yêu cầu giải quyết.

Về chia tài sản: chị và anh P không có tài sản chung, nợ chung nên chị không yêu cầu giải quyết.

Theo biên bản lấy lời khai và trong quá trình tố tụng tại tòa bị đơn Phạm Văn P trình bày:

Anh thừa nhận lời trình bày của chị L về hôn nhân tự nguyện có đăng ký kết hôn, về con chung, nợ chung là đúng.

Về mâu thuẫn vợ chồng: do chị L có quan hệ tình cảm với người khác còn nói xấu anh nên hôn nhân mới không hạnh phúc, chị L yêu cầu ly hôn với anh anh đồng ý.

Về nuôi con chung: anh và chị L có một con chung là Phạm Nguyễn Yến K, sinh ngày 22-11-2000. Con chung nay đã trưởng thành và có khả năng lao động nên anh không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: vợ chồng anh có khoảng 900m^2 đất ở ấp AH, xã M (anh không nhớ đất thuộc thửa, tờ bản đồ nào). Nguồn gốc phần đất trên do vợ chồng anh mua của ông bà nội chị L là ông Nguyễn Văn S vào ngày 20/12/2004 với số tiền 1,8 cây vàng (khoảng 9.000.000 đồng). Hiện nay vợ chồng anh đang cất nhà sinh sống trên đất nhưng chưa làm thủ tục sang tên nhưng đã bán một phần đất nên chỉ còn khoảng 500m^2. Vì giấy tờ đất chị L đang giữ nên anh không cung cấp cho tòa được. Ngoài tài sản là nhà, đất vợ chồng anh còn có tài sản chung khác là đồ đạc, vật dụng trong nhà. Nếu vợ chồng anh ly hôn, đối với tài sản chung là đồ đạc, vật dụng trong nhà anh không yêu cầu giải quyết, anh yêu cầu được chia ½ phần đất có diện tích 500m^2 nhưng không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Về nợ chung: vợ chồng anh không có nợ chung nên không yêu cầu giải quyết.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký trong thời gian chuẩn bị xét xử: Trong thời gian chuẩn bị xét xử Thẩm phán, Thư ký thực hiện đúng với quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử tại phiên tòa: Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

Nguyên đơn Nguyễn Thị Kim L thực hiện quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn Phạm Văn P chưa thực hiện quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự

Về nội dung:

Về hôn nhân: Hôn nhân của chị L và anh P là hôn nhân hợp pháp. Do việc sống chung không hạnh phúc, có nhiều mâu thuẫn nên chị L có yêu cầu ly hôn với anh P,

anh P đồng ý ly hôn nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 công nhận chị L và anh P thuận tình ly hôn. Do chị L, anh P không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn nên không xem xét.

Về nuôi con chung: chị L và anh P có con chung là Phạm Nguyễn Yến K, sinh ngày 22-11-2000. Con chung nay đã trưởng thành có khả năng lao động, chị L và anh P không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về chia tài sản, nợ chung: Chị L trình bày không có nên không yêu cầu giải quyết. Quá trình giải quyết vụ án anh P có yêu cầu chia tài sản chung nhưng đã được Tòa án giải thích về việc nộp đơn yêu cầu khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ chứng minh nhưng anh P không nộp, tại tòa anh P không yêu cầu trong vụ án này nên đề nghị không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: nguyên đơn Nguyễn Thị Kim L yêu cầu ly hôn với bị đơn Phạm Văn P nên đây là tranh chấp "ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án; bị đơn Phạm Văn P có nơi cư trú tại 205/4 ấp AH, xã M, huyện P, tỉnh Bến Tre theo điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện P.

[3] *Về hôn nhân*: chị L và anh P kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã An Thạnh cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 21/01/2000 nên hôn nhân của chị L và anh P là hôn nhân hợp pháp. Sau một thời gian chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, tình cảm vợ chồng không hàn gắn được. Chị L xác định hôn nhân không còn khả năng hàn gắn nên yêu cầu ly hôn với anh P. Anh P cũng xác định hôn nhân không hạnh phúc nên đồng ý ly hôn. Từ đó có căn cứ kết luận tình trạng hôn nhân giữa chị L và anh P đã đến mức trầm trọng, không có sự yêu thương, tin tưởng nhau, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc thuận tình ly hôn của chị L và anh P là tự nguyện phù hợp với quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận và công nhận thuận tình ly hôn giữa chị L và anh P. Do chị L, anh P không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn nên không xem xét.

[4] *Về nuôi con chung*: chị L và anh P có con chung là Phạm Nguyễn Yến K, sinh ngày 22-11-2000. Con chung nay đã trưởng thành có khả năng lao động, chị L và anh P không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[5] *Về chia tài sản, nợ chung:* Chị L trình bày không có nên không yêu cầu giải quyết. Quá trình giải quyết vụ án anh P có yêu cầu chia tài sản chung nhưng đã được Tòa án giải thích về việc nộp đơn yêu cầu khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ chứng minh nhưng anh P không nộp, tại tòa anh P không yêu cầu trong vụ án này nên không xem xét.

[6] *Về án phí:* chị L phải chịu án phí không có giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 17 Luật phí và lệ phí, Điều 26, 27, Tiểu mục 1.1 Mục 1 phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn của chị Nguyễn Thị Kim L và anh Phạm Văn P. Chị L, anh P không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn.

2. Về nuôi con chung: chị L và anh P có con chung là Phạm Nguyễn Yến K, sinh ngày 22-11-2000 trưởng thành và có khả năng lao động, chị L và anh P không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

3. Về chia tài sản, nợ chung: Chị L, anh P không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

4. Về án phí: Chị L phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm ly hôn, được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị L đã nộp theo Biên lai số 0021488 ngày 05-12-2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện Thạnh Phú;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- UBND xã An Thạnh;
- Lưu hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Cao Thanh Minh